|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG |  CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:  **46**/BC-BCT | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
|  | Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2013 |

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

## THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

###### I. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

**1. Tình hình sản xuất**

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của sản xuất công nghiệp tháng 4 tiếp tục tăng nhẹ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới, sức mua trong nước và thời tiết hạn hán kéo dài tại một số tỉnh nên hiệu quả sản xuất mang lại chưa nhiều.



Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (theo gốc so sánh năm 2010) tháng 4 tăng 5,8% so với tháng 4/2012, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,0%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 9,2% và ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 9,7% (Phụ lục 1).

Tính chung 4 tháng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (theo năm gốc so sánh năm 2010) tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,1%, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,5%, ngành sản xuất, phân phối điện tăng 9,0% và ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,8%.

Những ngành công nghiệp có tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên tăng 3,9%; sản xuất bia tăng 13,7%; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) tăng 37,1%; sản xuất trang phục tăng 6,5%; sản xuất giày dép tăng 17,4%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất tăng 14,1% (trong đó tăng cao nhất là sản xuất phân bón tăng 21,1%); sản xuất thiết bị điện tăng 6,4% (trong đó: sản xuất pin và ắc quy tăng 26,4%, sản xuất thiết bị điện các loại tăng 17,7%); sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe tăng 14,7%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 15,0%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,0%...

Tuy nhiên, có một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước gồm: khai thác và thu gom than cứng giảm 2,5%; sản xuất vải dệt thoi giảm 4,8%; sản xuất kim loại giảm 4,3%; sản xuất linh kiện điện tử giảm 6,4%; sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng giảm 13,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 5,9%... riêng sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện tuy đã có sự tăng trưởng do các đơn đặt hàng lớn nhưng vẫn còn giảm 4,8%.

Những sản phẩm chủ yếu có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng của toàn ngành gồm: điện tăng 8,8%; khí đốt (khí thiên nhiên) tăng 6,8%; thép cán tăng 21,7%; điện thoại di động tăng 22,7%; xe máy tăng 16,6%; quặng apatít tăng 24,7%; phân urê tăng 53,7%; quần áo mặc thường tăng 5,6%; sữa bột tăng 9,4%; bia các loại tăng 14,9%; sữa tắm, sữa rửa mặt tăng 28,0%; bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy rửa tăng 9,7%...

Một số sản phẩm tuy giảm nhưng tốc độ giảm chậm dần cho thấy xu hướng sản xuất đang phục hồi trở lại. So với cùng kỳ năm trước, những sản phẩm có tốc độ giảm như: than sạch giảm 2,6%; khí hóa lỏng (LPG) giảm 7,9%; sắt, thép thô giảm 11,5%; ti vi giảm 7,1%; ô tô giảm 4,7%; vải dệt từ sợi tự nhiên giảm 6,5%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo giảm 9,6%... (Phụ lục 2).

**2. Tình hình tiêu thụ**

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 tăng 41,1% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ như: sản xuất thuốc lá tăng 7,7%; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) tăng 18,7%; sản xuất giày, dép tăng 30,7%; sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tăng 16,3%; sản xuất các sản phẩm từ plastic tăng 7,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 32,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 25,6%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 7,5%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm là: sản xuất vải dệt thoi giảm 12,4%; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ giảm 1,9%; sản xuất xi măng giảm 4,3%; sản xuất sắt, thép, gang giảm 6,6%; sản xuất linh kiện điện tử giảm 14,7%; sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng giảm 19,6%; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện giảm 6,3%...

Tính chung 3 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 4,0% so với cùng kỳ cho thấy sức mua hàng hóa trong nước chưa cải thiện nhiều (Phụ lục 3).

**3. Tình hình tồn kho**

Chỉ số tồn kho của ngành chế biến, chế tạo tiếp tục giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01 tháng 4 năm 2013 của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, những ngành có chỉ số tồn kho cao như: chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tăng 21,2%; sản xuất bia tăng 41,5%; sản xuất sợi tăng 11,9%; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) tăng 18,6%; sản xuất trang phục tăng 13,7%; sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa tăng 54,6%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ tăng 50,1%; sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tăng 32,0%; sản xuất sắt, thép, gang tăng 10,9%; sản xuất dây, cáp điện và dây dẫn điện tử khác tăng 70,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 51,4%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 7,2%; ... Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh như: sản xuất vải dệt thoi giảm 18,4%; sản xuất giầy dép giảm 12,5%; sản xuất xi măng giảm 30,6%; sản xuất linh kiện điện tử giảm 35,7%; sản xuất điện tử dân dụng giảm 28,2%, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện giảm 14,0%... (Phụ lục 4).



**4. Tình hình nổi bật của một số ngành**

***4.1. Ngành Năng lượng***

- Ngành điện: trong tháng vận hành hệ thống an toàn, ổn định: khai thác tối đa các nguồn nhiệt điện than và tua bin khí, các nguồn thủy điện huy động theo kế hoạch điều tiết nước để đảm bảo cung cấp điện trong mùa khô. Tại Miền Trung và Tây Nguyên đang trải qua những đợt hạn hán nghiêm trọng nên Chính phủ đã chỉ đạo ưu tiên nguồn nước các hồ thuỷ điện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Điện mua của Trung Quốc tối đa theo điều kiện tải khu vực và chất lượng điện áp. Tuy nhiên, ngành điện vẫn đảm bảo cung cấp điện đầy đủ và lập phương án dự phòng cấp điện, nhất là trong dịp lễ Chiến thắng 30 tháng 4 và ngày Quốc tế lao động mùng 01 tháng 5. Sản lượng điện tháng 4 ước đạt 10,22 tỷ kWh, tăng 9,9% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 38,17 tỷ kWh, tăng 8,8% so với cùng kỳ.

Trong tháng, cung cấp điện an toàn, liên tục, ổn định, ước đạt 9,46 tỷ kWh, tăng 7,7% so với tháng 4/2012, trong đó: điện cấp cho công nghiệp và xây dựng tăng 8,46%, chiếm tỷ trọng 53,1%; điện cấp cho nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 24,7%, chiếm tỷ trọng 1,5%; điện cấp cho thương nghiệp và khách sạn, nhà hàng tăng 7,1%, chiếm tỷ trọng 4,3%; điện dùng cho quản lý và tiêu dùng dân cư tăng 10,6%, chiếm tỷ trọng 36,3%... Tính chung 4 tháng đầu năm, điện thương phẩm ước đạt 35,16 tỷ kWh, tăng 9,44% so với cùng kỳ.

  - Ngành dầu khí:trong tháng, các hoạt động khảo sát địa chấn, khoan thăm dò thẩm lượng ở trong nước và hoạt động khoan tại nước ngoài được giám sát chặt chẽ. Tổng sản lượng khai thác quy dầu tháng 4 ước đạt 2,22 triệu tấn, tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 9,0 triệu tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng khai thác dầu thô tháng 4 ước đạt gần 1,4 triệu tấn, tăng 2,3% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt trên 5,5 triệu tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ; sản lượng khai thác khí tháng 4 ước đạt 0,86 tỷ m3, tăng 3,3% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt gần 3,5 tỷ m3, tăng 6,8% so với cùng kỳ; sản lượng LPG tháng 4 ước đạt 58,6 nghìn tấn, giảm 4,0% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt 234,3 nghìn tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ. Hệ thống các đường ống dẫn khí được vận hành an toàn, cung cấp khí ổn định cho các hộ tiêu thụ.

 Về chế biến dầu khí, sản lượng xăng dầu 4 tháng ước đạt gần 2,22 triệu tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ (trong đó: xăng dầu từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ước đạt 2,05 triệu tấn và từ nhà máy Condensate ước đạt 173 nghìn tấn); tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đến hết ngày 21 tháng 4 đạt 2,07 triệu tấn sản phẩm các loại, trong đó: sản phẩm xăng dầu các loại đạt 1,89 triệu tấn, bằng 34,3% kế hoạch năm.

 - Ngành Than và Khoáng sản:sản lượng than sạch tháng 4 ước đạt 3,9 triệu tấn, giảm 9,2% so với thực hiện tháng trước và giảm 1,7% so với tháng 4/2012. Tính chung 4 tháng đầu năm, sản lượng than sạch ước đạt 14,92 triệu tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ. Xuất khẩu than gặp khó khăn nên kim ngạch xuất khẩu than đá tháng 4 ước đạt 1,0 triệu tấn, giảm 40,6% so với tháng 3 và giảm 20,6% so với tháng 4/2012. Tính chung 4 tháng ước đạt 5,2 triệu tấn, tăng 16,4% so với cùng kỳ.

***4.2. Ngành Công nghiệp nặng***

- Ngành Thép: sản xuất tháng 4 đã có bước chuyển biến sau nhiều tháng sản xuất cầm chừng do thị trường bất động sản đóng băng. Sản lượng sắt, thép thô ước đạt 264,2 nghìn tấn, giảm 1,5% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt 907,5 nghìn tấn, giảm 11,5% so với cùng kỳ; thép cán ước đạt 234,8 nghìn tấn, tăng 23,9% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt 848,6 nghìn tấn, tăng 21,7% so với cùng kỳ; thép thanh, thép góc ước đạt 320 nghìn tấn, tăng 17,5% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt 1,1 triệu tấn, tăng 9,3% so với cùng kỳ. Giá thép tại các nhà máy sản xuất kinh doanh thép tương đối ổn định, thép cuộn khoảng 14.400-14.600 đồng/kg, thép tấm 13.500-13.800 đồng/kg.

- Ngành Phân bón và Hoá chất:sản xuất so với tháng 4/2012, sản lượng phân urê tháng 4 ước đạt 169,7 nghìn tấn, tăng 55,6%; phân NPK ước đạt 210,9 nghìn tấn, giảm 14,1%; phân DAP ước đạt 27,5%, tăng 14,2%. Tính chung 4 tháng so với cùng kỳ, sản lượng phân urê ước đạt 697,2 nghìn tấn, tăng 83,3%; phân NPK ước đạt 746,7 nghìn tấn, tăng 3,7%; phân DAP ước đạt 96,6 nghìn tấn, giảm 1,7%. Riêng phân lân của Tập đoàn công nghiệp Hóa chất Việt Nam ước đạt 139,0 nghìn tấn, tăng 2,7% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt 516,1 nghìn tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ.

Thị trường phân bón tháng 4 chưa sôi động, giá phân bón dao động ở mức thấp: phân urê tại thành phố Hồ Chí Minh dao động từ 9.250 đ/kg - 9.600 đ/kg, giá urê tại phía Bắc dao động từ 9.200 - 10.600 đ/kg.

***4.3. Ngành Công nghiệp nhẹ***

- Ngành Dệt may:một số doanh nghiệp tận dụng kinh nghiệm làm hàng xuất khẩu đã mở rộng sản xuất sang làm hàng nội địa bằng cách chú trọng thay đổi quy cách, mẫu mã sản phẩm nhưng chất lượng không thay đổi so với hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, sức mua trong nước ngày càng hạn chế đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của ngành. Sản lượng quần áo mặc thường tháng 4 ước đạt 226,6 triệu cái, tăng 7,1% so với tháng 3 và tăng 13,4% so với tháng 4/2012; tính chung 4 tháng ước đạt 815,6 triệu cái, tăng 5,6% so với cùng kỳ. Sản xuất vải dệt từ sợi tự nhiên 4 tháng ước đạt 90,2 triệu m2, giảm 6,5% so với cùng kỳ; sản xuất vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi nhân tạo ước đạt 246,6 triệu m2, giảm 9,6% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc 4 tháng ước đạt gần 5,1 tỷ USD, tăng 20,3% so với cùng kỳ.

- Ngành da giầy: sản lượng giầy dép da tháng 4 ước đạt 17,2 triệu đôi, giảm 6,3% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt 68,0 triệu đôi, tăng 2,9% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu giầy, dép các loại 4 tháng ước đạt 2,25 tỷ USD, tăng 9,0% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng thấp nhất kể từ tháng 4/2012 trở lại đây (trừ tháng 01 là tháng có Tết Nguyên đán).

- Ngành Thuốc lá:sản lượng thuốc lá bao các loại tháng 4 ước đạt 503,8 triệu bao, tăng 13,0% so với tháng 4/2012, tính chung 4 tháng ước đạt gần 1,8 tỷ bao, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Sản lượng sản xuất tăng một phần do tiêu thụ sản phẩm thuốc lá nhãn quốc tế tăng mạnh và việc một số tỉnh biên giới tổ chức tốt việc tái xuất thuốc lá nhập lậu bị tịch thu còn chất lượng theo Quyết định số 1112/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngành Bia, rượu, nước giải khát: sản xuất tăng mạnh do thời tiết nắng nóng và chuẩn bị hàng phục vụ những ngày nghỉ lễ sắp tới. Sản lượng sản xuất bia các loại tháng 4 ước đạt 233,4 triệu lít, tăng 14,6% so với tháng 4/2012. Tính chung 4 tháng sản xuất bia các loại ước đạt 827,5 triệu lít, tăng 14,9% so với cùng kỳ (trong đó: bia thương hiệu Hà Nội ước đạt 138,3 triệu lít, tăng 41,4%; bia thương hiệu Sài Gòn ước đạt 450,3 triệu lít, tăng 23,6%); sản lượng rượu ước đạt 4,8 triệu lít (trong đó: rượu Hà Nội ước đạt 3,6 triệu lít, rượu Đồng Xuân ước đạt 0,6 triệu lít); sản lượng nước giải khát các loại ước đạt gần 19,7 triệu lít (trong đó: sản phẩm của Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ước đạt 12,6 triệu lít, tăng 39,0% so với cùng kỳ).

 ***- Các ngành khác*** tháng 4 sản xuất tăng trưởng thấp hơn những năm trước và không có biến động đáng kể.

**II. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI**

**1. Xuất khẩu**

Tháng 4, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 9,7 tỷ USD, giảm 12,1% so với tháng 3 và tăng 9,1% so với tháng 4/2012, trong đó: xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) ước đạt 5,8 tỷ USD, giảm 8,0% so với tháng 3 và tăng 22,8% so với tháng 4/2012.

Tính chung 4 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt hơn 39,46 tỷ USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) ước đạt hơn 23,0 tỷ USD, tăng 25,3% (Phụ lục 5).



- Xét theo nhóm hàng, so với cùng kỳ:

Kim ngạch xuất khẩu nhóm nông, lâm, thuỷ sản ước đạt 6,25 tỷ USD, giảm 5,8% và chiếm tỷ trọng 15,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó: một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng như: rau quả tăng 8,6%; chè các loại tăng 5,0%; hạt tiêu tăng 13,2%... Một số sản phẩm có kim ngạch giảm như: thủy sản giảm 4,8%; cà phê giảm 13,7%; cao su giảm 20,6%.

Kim ngạch xuất khẩu nhóm nhiên liệu, khoáng sản ước gần 3,4 tỷ USD, giảm 4,9% và chiếm tỷ trọng 8,6%, trong đó: than đá giảm 8,6%; dầu thô giảm 6,5%; xăng dầu các loại giảm 39,6%; riêng quặng và khoáng sản khác tăng 31,7%.

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 27,13 tỷ USD, tăng 28,3% và chiếm tỷ trọng khoảng 68,7%, trong đó: bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc tăng 7,9%; sản phẩm chất dẻo tăng 13,0%; túi sách, vali, mũ, ô dù tăng 20,1%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 13,0%; hàng dệt và may mặc tăng 20,3%; giày dép các loại tăng 9,0%; nguyên phụ liệu, dệt may, da giày tăng 13,0%; đá quý và kim loại quý tăng gấp 4,4 lần; sản phẩm gốm, sứ tăng 8,6%; sắt thép các loại tăng 15,1%; sản phẩm từ sắt thép tăng 10,6%; kim loại thường khác và sản phẩm tăng 43,4%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 46,1%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 92,3%; dây điện và dây cáp điện tăng 15,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 11,0%... Một số nhóm, mặt hàng giảm như: phân bón các loại giảm 16,6%; chất dẻo nguyên liệu giảm 12,2%; sản phẩm từ cao su giảm 7,4%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 7,4%; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện giảm 18,7%.

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 2,68 tỷ USD, tăng 12,0% và chiếm tỷ trọng 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- Xét về lượng, các mặt hàng có lượng xuất khẩu tăng cụ thể: nhân điều tăng 10,7%; hạt tiêu tăng 16,5%; gạo tăng 7,3%; than đá tăng 16,4%; dầu thô tăng 16,6%; quặng và khoáng sản khác tăng gấp hơn 1,7 lần; sắt thép các loại tăng 22,7%... Một số mặt hàng lượng xuất khẩu giảm như: cà phê giảm 16,6%; sắn và các sản phẩm từ sắn giảm 4,7%; cao su giảm 10,7%; xăng dầu các loại giảm 34,3%, phân bón các loại giảm 12,9%; chất dẻo nguyên liệu giảm 9,7%...

- Xét về giá, so với cùng kỳ, giá bình quân của hầu hết mặt hàng xuất khẩu giảm, cụ thể: nhân điều giảm 10,3%; cao su giảm 11,0%; giá hạt tiêu giảm 2,8%; gạo giảm 6,1%; dầu thô giảm 8,7%; quặng và khoáng sản khác giảm 51,9%; sắt thép các loại giảm 6,1%; phân bón các loại giảm 4,3%; than đá giảm 21,5%; xăng dầu các loại giảm 8,0%; chất dẻo nguyên liệu giảm 2,7%... Một số mặt hàng giá tăng như: cà phê tăng 3,5%; chè các loại tăng 6,7%; sắn và sản phẩm từ sắn tăng 5,0%...

- Xét theo thị trường,ước xuất khẩu vào thị trường Mỹ tăng 11,1% và chiếm tỷ trọng 16,3%; xuất khẩu vào EU tăng 23,8% và chiếm tỷ trọng 18,2%; xuất khẩu vào ASEAN tăng 17,2% và chiếm tỷ trọng 14,7%; xuất khẩu vào Nhật Bản và Trung Quốc xấp xỉ cùng kỳ năm 2012, chiếm tỷ trọng tương ứng là 10,7% và 9,8% (Phụ lục 6).

**2. Nhập khẩu**

Tháng 4, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá ước đạt 10,7 tỷ USD, giảm 7,6% so với tháng 3 nhưng tăng 18,8% so với tháng 4/2012, trong đó: kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 5,7 tỷ USD, giảm 7,6% so với tháng 3 nhưng tăng 26,5% so với tháng 4/2012.

Tính chung 4 tháng, kim ngạch nhập khẩu ước đạt gần 40,19 tỷ USD, tăng 18,0% so với cùng kỳ, trong đó: kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp 100% vốn trong nước đạt 18,42 tỷ USD, tăng 10,5%, chiếm tỷ trọng 45,8%; kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,76 tỷ USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 54,2% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước (Phụ lục 7).

- Xét theo nhóm hàng, so với cùng kỳ:

Kim ngạch của nhóm hàng cần nhập khẩu ước đạt gần 34,88 tỷ USD, tăng 16,7% và chiếm tỷ trọng 86,8%, trong đó: hạt điều tăng 12,4%; ngô tăng 40,8%; thức ăn thức ăn gia súc tăng 47,0%; nguyên phụ liệu thuốc lá tăng 13,6%; dầu thô tăng gấp hơn 1,3 lần; sản phẩm hóa chất tăng 9,7%; dược phẩm tăng 11,3%; phân bón tăng 6,8%; thuốc trừ sâu và nguyên liệu tăng 26,6%; chất dẻo nguyên liệu tăng 15,5%; giấy các loại tăng 14,5%; bông các loại tăng 39,5%; vải các loại tăng 13,8%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày tăng 13,6%; thép các loại tăng 5,2%; kim loại thường khác tăng 20,9%; máy tính, điện tử và linh kiện tăng 60,7%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 8,9%; dây điện và dây cáp điện tăng 19,9%; phương tiện vận tải khác và phụ tùng tăng gấp 4,1 lần; điện thoại các loại và linh kiện (trừ điện thoại di động) tăng 105,8%... Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng giảm như: lúa mỳ giảm 49,2%; đậu tương giảm 14,1%; xăng dầu các loại giảm 26,9%; khí đốt hóa lỏng giảm 28,2%; hóa chất giảm 11,7%; cao su các loại giảm 15,6%...

Kim ngạch của nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu ước đạt 1,84 tỷ USD, tăng 32,9% và chiếm tỷ trọng 4,6%, trong đó: rau quả tăng 2,7%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng gấp 7,1 lần.

Kim ngạch của nhóm hàng hạn chế nhập khẩu ước đạt 1,94 tỷ USD, tăng 17,5% và chiếm tỷ trọng 4,8%, trong đó: ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ giảm 21,0%.

Kim ngạch nhóm hàng hóa khác ước đạt 1,53 tỷ USD, tăng 35,1%, chiếm tỷ trọng 3,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.



- Xét về lượng, so với cùng kỳ, lượng nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như sau: hạt điều tăng 10,7%; ngô tăng 28,3%; dầu thô tăng trên 1,3 lần; phân bón tăng 14,2%; chất dẻo nguyên liệu tăng 17,1%; giấy các loại tăng 16,6%; bông các loại tăng 68,6%; thép các loại tăng 17,1%; kim loại thường khác tăng 26,1%... Tuy nhiên, lượng nhập khẩu một số nhóm mặt hàng giảm như: lúa mỳ giảm 58,5%; đậu tương giảm 22,8%; xăng dầu các loại giảm 23,4%; khí đốt hóa lỏng giảm 16,8%; cao su các loại giảm 9,7%...

- Xét về giá, so với cùng kỳ, giá nhập khẩu bình quân của một số mặt hàng tăng như: hạt điều tăng 1,5%; lúa mỳ tăng 22,5%; ngô tăng 9,7%; đậu tương tăng 11,2%; quặng và khoáng sản tăng 2,1%... Bên cạnh đó, giá nhập khẩu bình quân của một số mặt hàng giảm: dầu thô giảm 1,1%; xăng dầu các loại giảm 4,6%; khí đốt hóa lỏng giảm 13,7%; phân bón giảm 6,5%; cao su giảm 6,5%; bông các loại giảm 17,3%; thép các loại giảm 10,1%; kim loại thường khác giảm 4,1%; phế liệu sắt thép giảm 11,2%...

- Xét theo thị trường, nhập khẩu từ Châu Á chiếm gần 79,0% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Các thị trường nhập khẩu chủ yếu như: kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc tăng gần 24,0%, chiếm tỷ trọng 24,6%; ASEAN tăng 1,9%, chiếm tỷ trọng 17,0%; Hàn Quốc tăng 42,5%, chiếm tỷ trọng 15,9%; Nhật Bản tăng 0,9%, chiếm tỷ trọng 8,9%; Châu Âu tăng 53,4% và chiếm tỷ trọng 11,3%, trong đó: EU tăng 19,9%, chiếm tỷ trọng 7,3%; Châu Mỹ tăng 11,1% và chiếm tỷ trọng 6,3%; Châu Phi chiếm tỷ trọng 0,2%; Châu Đại Dương chiếm tỷ trọng 1,4% và thị trường khác chiếm tỷ trọng 1,8% (Phụ lục 8).

 **3. Cán cân thương mại**

Tính chung 4 tháng ước nhập siêu 722 triệu USD, bằng 1,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, xuất siêu của khu vực FDI (không kể dầu thô) ước đạt 1.283 triệu USD; xét theo thị trường, Việt Nam vẫn nhập siêu lớn với các nước/khối nước như Trung Quốc (6 tỷ USD), Hàn Quốc (4,2 tỷ USD), Đài Loan (2,1 tỷ USD), ASEAN (1 tỷ USD).

 **4. Thị trường trong nước**

Công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, hàng nhập lậu… trên thị trường được triển khai tích cực nên thị trường hàng hóa ổn định, nguồn cung hàng hóa chất lượng tốt hơn trước. Tuy nhiên, do sức mua tiếp tục giảm nên việc tiêu thụ các mặt hàng thực phẩm, hàng tiêu dùng, nguyên liệu phục vụ sản xuất tương đối chậm. Giá một số loại hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cũng bắt đầu có xu hướng giảm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội tháng 4 ước đạt trên 213,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với thực hiện tháng trước và tăng 11,9% so với tháng 4/2012. Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội ước đạt 849,89 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ, trong đó: nhóm thương nghiệp tăng 10,6% và chiếm tỷ trọng 76,9%; nhóm khách sạn nhà hàng tăng 16,3% và chiếm tỷ trọng 12,1%; nhóm du lịch tăng 7,1% và chiếm tỷ trọng 0,9%; nhóm dịch vụ tăng 16,1% và chiếm tỷ trọng 10,1%. Nếu loại bỏ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm chỉ tăng 4,6% so với cùng kỳ (Phụ lục 9).



Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 tăng 0,02% so với tháng 3. Trong tháng, mặc dù giá nhóm mặt hàng lương thực và thực phẩm, nhà ở và vật liệu xây dựng giảm so với tháng trước nhưng do áp lực giá xăng dầu và dịch vụ y tế tại một số địa phương đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ. Tính từ đầu năm đến nay, chỉ số giá tiêu dùng cả nước tăng 2,41%; bình quân 4 tháng đầu năm tăng 6,83% so với cùng kỳ.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Kinh tế Trung ương;- Bộ KH&ĐT;- VP TƯ Đảng;- VP Chính phủ;- UB Kinh tế của Quốc hội;- Mạng diện rộng VPCP;- Lãnh đạo Bộ;- Đảng uỷ Bộ;- Các Vụ (qua mạng nội bộ);- Lưu VT, KH (14). | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG**(đã ký)**Lê Dương Quang** |